



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2018

---

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16  
NGÀY 29 THÁNG 01 NĂM 2019 | [WWW.LICOGI16.VN](http://WWW.LICOGI16.VN)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>3,067,355,165,281</b>	<b>2,619,487,515,294</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>212,893,168,538</b>	<b>564,028,365,579</b>
111	1. Tiền		136,068,826,881	261,028,365,579
112	2. Các khoản tương đương tiền		76,824,341,657	303,000,000,000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>96,000,000,000</b>	<b>27,000,000,000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		96,000,000,000	27,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>1,874,773,680,548</b>	<b>1,445,068,458,492</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	1,091,677,307,775	599,494,172,631
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	402,447,237,299	397,127,240,074
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	10,236,418,391	9,136,418,391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	396,206,644,348	466,691,705,611
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(25,793,927,265)	(27,381,078,215)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>822,718,333,052</b>	<b>538,976,144,217</b>
141	1. Hàng tồn kho		822,718,333,052	538,976,144,217
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>60,969,983,143</b>	<b>44,414,547,006</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		663,825,067	11,677,587,239
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		60,305,501,556	32,736,959,767
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		656,520	-
<b>200</b>	<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)</b>		<b>1,290,130,087,311</b>	<b>944,816,861,299</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>369,577,585,057</b>	<b>233,471,463,153</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	351,639,476,852	223,748,122,373
222	- Nguyên giá		462,841,111,138	290,453,180,235
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(111,201,634,286)	(66,705,057,862)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	15,472,193,924	6,049,293,999
225	- Nguyên giá		19,153,008,553	6,241,674,374
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,680,814,629)	(192,380,375)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	2,465,914,281	3,674,046,781
228	- Nguyên giá		9,665,060,000	9,665,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7,199,145,719)	(5,991,013,219)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>75,652,069,644</b>	<b>95,153,992,125</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	75,652,069,644	95,153,992,125
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>798,057,336,171</b>	<b>600,267,947,852</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	286,000,786,671	88,911,398,352
253	2. Đầu tư dài hạn khác		487,397,030,000	486,697,030,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24,659,519,500	24,659,519,500
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>35,105,124,194</b>	<b>3,262,147,008</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	2,091,065,796	748,088,610
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,514,058,398	2,514,058,398
268	3. Tài sản dài hạn khác		30,500,000,000	-
<b>269</b>	<b>V. Lợi thế thương mại</b>		<b>11,737,972,245</b>	<b>12,661,311,161</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>4,357,485,252,593</b>	<b>3,564,304,376,593</b>

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả (300 =310+330)</b>		<b>2,910,726,671,870</b>	<b>2,436,492,147,195</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2,668,515,622,285</b>	<b>2,318,668,510,975</b>
311	1. Phải trả người bán	V.14	678,317,881,842	582,984,212,638
312	2. Người mua trả tiền trước	V.15	1,025,801,425,513	1,009,336,129,871
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	54,695,061,276	17,346,231,528
314	4. Phải trả người lao động		9,527,671,784	5,856,359,147
315	5. Chi phí phải trả	V.16	176,830,547,350	132,430,496,092
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	86,648,388,128	246,670,395,986
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	632,513,850,113	316,977,928,841
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,180,796,279	7,066,756,872
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>242,211,049,585</b>	<b>117,823,636,220</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		20,571,792,182	65,443,351
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1,493,251,500	2,182,101,000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	220,146,005,903	115,576,091,869
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>		<b>1,446,758,580,723</b>	<b>1,127,812,229,398</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.20	<b>1,446,758,580,723</b>	<b>1,127,812,239,398</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,000,000,000	780,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,603,494	93,686,613,494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18,771,380,000)	(3,380,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174,567,619,247	88,163,615,253
421a	6. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13,480,178,750	10,102,396,881
421b	7. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		161,087,440,497	78,061,218,372
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		78,071,435,619	46,761,088,288
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4,357,485,252,593</b>	<b>3,564,304,376,593</b>



Đỗ Văn Hương  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc  
Tổng giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2018**

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		884,893,264,495	676,961,973,459	2,509,211,987,573	1,514,865,938,042
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	884,893,264,495	676,961,973,459	2,509,211,987,573	1,514,865,938,042
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	734,524,254,220	645,370,188,491	2,173,000,149,041	1,349,290,502,494
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150,369,010,275	31,591,784,968	336,211,838,532	165,575,435,548
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	5,800,576,452	26,034,596,610	35,829,451,282	37,452,868,820
22	7. Chi phí tài chính	V.24	21,581,908,698	9,559,497,234	58,113,565,849	35,512,635,877
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>20,622,187,843</i>	<i>9,559,497,234</i>	<i>56,061,781,665</i>	<i>35,201,301,289</i>
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		1,665,558,683	9,401,953,627	2,055,425,503	9,493,563,587
25	9. Chi phí bán hàng		8,340,624,700	6,648,143,585	28,349,324,878	31,744,906,508
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		16,490,019,581	15,435,163,763	64,329,839,337	45,942,692,170
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111,422,592,431	35,385,530,623	223,303,985,253	99,321,633,400
31	12 Thu nhập khác	V.25	2,399,645,829	3,760,704,008	5,159,437,380	6,542,589,415
32	13 Chi phí khác	V.26	2,938,795,196	3,570,804,586	3,876,272,383	5,943,727,401
40	14 Lợi nhuận khác		(539,149,367)	189,899,422	1,283,164,997	598,862,014
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110,883,443,064	35,575,430,045	224,587,150,250	99,920,495,414
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	31,075,299,834	13,561,064,583	41,087,022,088	23,724,752,828
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	-	(5,051,001,615)	4,411,000,422	(9,100,436,716)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		79,808,143,230	27,065,367,077	179,089,127,740	85,296,179,302
61	19 Lợi ích của cổ đông thiểu số		11,743,304,073	1,983,210,850	18,001,687,242	7,234,960,930
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		68,064,839,157	25,082,156,227	161,087,440,498	78,061,218,372
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		695	322	1,644	968



Đỗ Văn Hương  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc  
Tổng giám đốc  
Ngày 29 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,763,499,273,677	2,199,857,126,341
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1,877,670,113,492)	(1,426,652,767,445)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(109,661,831,228)	(53,155,757,388)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(54,998,456,824)	(44,053,105,673)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(17,669,260,043)	(25,879,623,300)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		309,580,061,098	138,215,860,660
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(515,742,801,526)	(455,436,292,562)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(502,663,128,338)</b>	<b>332,895,440,633</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(139,768,907,189)	(77,199,628,718)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		75,000,000	226,390,525,280
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(831,424,341,657)	(526,659,519,500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		800,824,341,657	451,000,500,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(304,645,815,592)	(453,557,030,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		151,207,450,000	75,158,590,909
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,727,623,552	6,323,376,792
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(313,004,649,229)</b>	<b>(298,543,185,237)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		136,939,958,335	150,113,764,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(18,768,000,000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,388,293,185,502	863,485,804,057
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(968,287,350,196)	(658,918,129,126)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(2,920,805,788)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68,050,836,895)	(51,737,373,030)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>467,206,150,958</b>	<b>302,944,065,901</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(348,461,626,609)</b>	<b>337,296,321,297</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>561,354,795,147</b>	<b>226,732,044,282</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>212,893,168,538</b>	<b>564,028,365,579</b>



Đỗ Văn Hương  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc  
Tổng giám đốc  
Ngày 29 tháng 01 năm 2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20/03/2018) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 đ (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh là:**

Xây dựng nhà các loại

*Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp*

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

*Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông*

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

*Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)*

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

*Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng*

Sửa chữa máy móc, thiết bị

*Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị*

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

*Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình*

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

*Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng*

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

*Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp*

Đào tạo cao đẳng

*(không hoạt động tại trụ sở)*

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

*Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình*

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

*Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình*

Sản xuất các cấu kết kim loại

*Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)*

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

*Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)*

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

*Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp*

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

*Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ*

Cho thuê xe có động cơ

*Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng*

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

*Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)*

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

*Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị*

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

*Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật*

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

*Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng*

Giáo dục nghề nghiệp

*Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)***Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:****Tổng số các công ty con: 06 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

**Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	95,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	88.00%	88.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai	Q1 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Gia Lai	88.00%	88.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản

**Tổng số các công ty liên kết: 06 công ty**

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

**Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	30.00%	30.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34.5%	34.5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	46.42%	46.42%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1,203,026,898	185,759,298
Tiền gửi ngân hàng	134,865,799,983	260,842,606,281
Các khoản tương đương tiền	76,824,341,657	303,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>212,893,168,538</b>	<b>564,028,365,579</b>
2 Phải Thu Khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cá nhân mua đất nền - chung cư	151,369,067,229	95,171,627,050
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	30,979,129,526	31,310,063,872
Cty CP BOT Biên cương	58,491,774,475	18,405,336,729
Cty CP Vinaconex - Sông Đà	97,080,283,918	-
Tổng Công ty phát triển đường cao tốc Việt Nam	2,143,460,370	25,511,774,763
Công ty TNHH Siêu Thành	7,229,073,236	20,553,246,263
Các Khách hàng khác	247,901,604,743	199,873,893,586
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	496,482,914,278	208,668,230,368
<b>Cộng</b>	<b>1,091,677,307,775</b>	<b>599,494,172,631</b>
3 Trả trước cho người bán	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty TNHH Thịnh An Bình	4,175,966,252	18,485,660,000
Công ty Cổ Phần xây dựng kỹ thuật Enviro	3,985,169,600	27,682,440,252
Công ty Cổ Phần Kỹ thuật Việt	20,474,042,445	10,744,530,647
Công Ty TNHH SXTM Xây Dựng Châu Việt	16,721,177,160	-
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Bê Tông Nhựa DMD	8,011,252,652	-
Công Ty CP Phát Triển Đầu Tư Xây Dựng Việt Nam	7,906,099,687	-
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	8,371,004,350	-
Cty TM Quốc Tế ICT	-	66,900,000,000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Nhà Cung Cấp khác	255,229,115,847	237,531,593,139
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	61,425,529,306	19,635,136,036
<b>Cộng</b>	<b>402,447,237,299</b>	<b>397,127,240,074</b>
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu cho vay 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Trần Duy Doanh	6,000,000,000	6,000,000,000
Khác	1,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>10,136,418,391</b>	<b>9,136,418,391</b>

5 Các khoản phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	86,005,282,480	210,013,070,831
Phải thu chuyển nhượng vốn	14,948,550,000	106,600,000,000
Ký Quỹ	5,468,219,352	16,673,783,299
Đặt cọc	135,000,000,000	10,000,000,000
Khác	154,784,592,516	123,404,851,481
<b>Cộng</b>	<b>396,206,644,348</b>	<b>466,691,705,611</b>
6 Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP Quản trị Tài Nguyên Tri Thức	10,979,601,243	17,379,601,243
Dự phòng phải thu khó đòi khác	5,956,988,735	1,144,139,685
Công ty cổ Phần Licogi 16.5	2,991,235,113	2,991,235,113
<b>Cộng</b>	<b>25,793,927,265</b>	<b>27,381,078,215</b>
7 Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	116,471,649,881	28,429,651,733
Công cụ, dụng cụ	945,053,831	788,159,551
Chi phí SXKD dở dang	397,744,501,275	106,307,276,160
Hàng hóa bất động sản	1,082,514,070	1,082,515,506
Bất động sản dở dang (*)	302,898,922,119	402,368,541,267
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>819,142,641,176</b>	<b>538,976,144,217</b>
(*) Bất động sản dở dang		
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	32,966,741,736	42,154,630,496
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,136,543,950	35,136,543,950
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	108,778,047,115	88,197,851,740
Dự án Khu dân cư Diên Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	88,151,390,621	72,777,043,967
Dự án Hiệp Thành	37,866,198,697	164,102,471,114
<b>Cộng</b>	<b>302,898,922,119</b>	<b>402,368,541,267</b>

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9,665,060,000</b>	<b>9,665,060,000</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	-	5,991,013,219	5,991,013,219
Tăng trong kỳ	-	-	-	1,208,132,500	1,208,132,500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	7,199,145,719	7,199,145,719
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	-	-	3,674,046,781	3,674,046,781
Số cuối năm	0	0	0	2,465,914,281	2,465,914,281

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	72,667,017,125	72,667,017,125
Trạm trộn Bê tông Speco 2	-	22,393,975,000
Khác	2,985,052,519	93,000,000
<b>Cộng</b>	<b>75,652,069,644</b>	<b>95,153,992,125</b>

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Licogi 16.8	1,902,091,281	1,902,091,281
Công ty CP Licogi 16 M&C	-	13,910,133,194
Công ty CP Licogi 16.6	46,316,018,360	45,944,055,531
Công ty CP Điện lực Licogi 16	28,820,677,029	27,155,118,346
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	180,000,000,000	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn An Khê	28,362,000,000	-
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	600,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>286,000,786,671</b>	<b>88,911,398,352</b>

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2018	Q.biểu quyết 31.12.2018	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình giao thông
Công ty CP Licogi 16.6	46.42%	46.42%	Xây dựng, đầu tư
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn An Khê	48.90%	48.90%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	30.00%	30.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

  

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	573,200,166	630,873,078
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,517,865,630	117,215,532
<b>Cộng</b>	<b>2,091,065,796</b>	<b>748,088,610</b>

  

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	13,054,194,600	118,931,426
Thuế TNDN	37,463,851,290	14,634,849,307
Thuế thu nhập cá nhân	4,172,776,498	2,588,132,073
Các loại thuế khác	4,238,888	4,318,722
<b>Cộng</b>	<b>54,695,061,276</b>	<b>17,346,231,528</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

  

14 Phải trả người bán	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cty CP TCT Vĩnh Phú	-	33,087,400,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật	-	43,477,777,926
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Evniro	15,017,222,890	17,066,062,841
Jindal Saw Gulf LLC	100,531,594,785	
Wirtgen Singapore	64,409,787,000	
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	53,483,658,338	
Cty TNHH Thịnh An Bình	35,561,015,436	9,882,279,190
Các nhà cung cấp khác	259,319,066,615	375,723,446,075
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	149,995,536,778	103,747,246,606
<b>Cộng</b>	<b>678,317,881,842</b>	<b>582,984,212,638</b>

  

15 Người mua trả tiền trước	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công Ty Cổ Phần Licogi 13	-	23,982,852,063
Công ty CP BOT Biên Cương	-	19,507,494,726
Trần Uyên Phương	46,596,754,100	-



Nước Sạch Sông Đà	16,397,884,807	-
BQL DA CCT Điện Miền Trung	16,295,631,463	3,826,962,301
Trần Thị Ngọc Bích	11,479,600,000	11,479,600,000
Trần Văn Nhật	6,008,775,750	-
Khách hàng mua đất nền - chung cư	32,015,839,491	166,087,539,940
Các khách hàng khác	522,660,131,927	46,460,987,527
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	374,346,807,975	737,990,693,314
<b>Cộng</b>	<b>1,025,801,425,513</b>	<b>1,009,336,129,871</b>

<b>16 Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	2,875,187,514	1,801,242,556
Trích trước chi phí Dự án Bảo Lộc	519,932,060	667,654,142
Trích trước CT Hiệp Thành	102,875,333,494	8,921,968,987
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	-	1,239,095,470
Trích trước chi phí Dự án Nhà máy nước Cần Thơ	19,038,612,565	-
Trích trước CT Far Estern	7,226,796,366	-
Trích trước CT Đại Học Thủy Lợi	4,054,936,672	-
Trích chi phí tư vấn môi giới	-	20,406,637,535
Trích trước CT Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	-	30,301,000,809
Trích trước CT Việt trì	-	-
Trích trước CT Kè Hội Phú	1,625,548,634	1,625,548,634
Trích trước CT 220Kv Trà Vinh	-	3,079,201,003
Trích trước CP CC Hiệp Thành	-	25,306,148,863
Trích trước CP CT BOO Phú Ninh	-	17,787,643,647
Chi phí phải trả khác	27,751,518,181	10,431,672,582
<b>Cộng</b>	<b>176,830,547,350</b>	<b>132,430,496,092</b>

<b>17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp Cổ Đông	-	140,500,000,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	1,178,502,216	1,005,909,293
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	-	26,046,035,123
Nộp Phạt thuế theo BBKTNN	46,620,302,219	56,662,873,850
Phải trả khoản đầu tư	25,379,241,589	20,000,000,000
Khác	13,470,342,104	2,455,577,720
<b>Cộng</b>	<b>86,648,388,128</b>	<b>246,670,395,986</b>

18 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	167,955,079,675	106,388,053,207
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	269,159,464,938	132,647,730,587
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM	28,139,152,687	35,699,771,937
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	-	27,411,901,839
Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Thọ	150,173,455,641	-
Vay BOT	5,520,471,271	14,830,471,271
Vay Khác	11,566,225,901	-
<b>Cộng</b>	<b>632,513,850,113</b>	<b>316,977,928,841</b>
19 Vay và nợ dài hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	116,777,931,524	43,270,977,082
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	58,962,426,097	68,400,000,000
Ngân hàng VietcomBank-CN Nam Sài Gòn	388,900,000	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	30,450,000,000	-
Thuê Tài Chính	13,566,748,282	3,905,114,787
<b>Cộng</b>	<b>220,146,005,903</b>	<b>115,576,091,869</b>
20 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,000,000,000,000	780,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>780,000,000,000</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	780,000,000,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm	220,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	762,499,560,000
d. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	78,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	100,000,000	78,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	78,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97,999,662	77,999,662
+ Cổ phiếu phổ thông	97,999,662	77,999,662
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,613,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	174,567,619,247	88,163,615,253
<b>Cộng</b>	<b>387,458,525,104</b>	<b>301,054,531,110</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	1,838,904,689,299	1,049,466,011,249
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	9,786,232,646	130,929,335,264
Doanh thu hoạt động BĐS	660,521,065,628	334,470,591,529
<b>Cộng</b>	<b>2,509,211,987,573</b>	<b>1,514,865,938,042</b>
22 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	1,676,124,053,541	1,011,174,285,146
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	24,610,342,564	124,458,389,520
Giá vốn hoạt động BĐS	472,265,752,936	213,657,827,828
<b>Cộng</b>	<b>2,173,000,149,041</b>	<b>1,349,290,502,494</b>
23 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,973,451,282	6,078,287,377
Lãi hoạt động đầu tư	23,856,000,000	31,374,581,443
<b>Cộng</b>	<b>35,829,451,282</b>	<b>37,452,868,820</b>

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
<b>24 Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	56,061,781,665	35,201,301,289
Chi phí tài chính khác	2,051,784,184	311,334,588
<b>Cộng</b>	<b>58,113,565,849</b>	<b>35,512,635,877</b>
<b>25 Thu nhập khác</b>		
Khoản phạt do thanh toán chậm hợp đồng	1,899,668,429	-
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,726,479,800	2,980,822,642
Thu nhập từ thanh lý tài sản	68,181,818	-
Thu nhập khác	465,107,333	3,561,766,773
<b>Cộng</b>	<b>5,159,437,380</b>	<b>6,542,589,415</b>
<b>26 Chi phí khác</b>		
Chi phí bảo lãnh	2,366,022,778	2,484,018,868
Chi phí thanh lý tài sản	-	2,620,965,850
Chi phí khác	1,510,249,605	838,742,683
<b>Cộng</b>	<b>3,876,272,383</b>	<b>5,943,727,401</b>
<b>27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41,087,022,088	23,724,752,828
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	4,411,000,422	(9,100,436,716)
<b>Cộng</b>	<b>45,498,022,510</b>	<b>14,624,316,112</b>

## VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Doanh thu bán bê tông Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Cty Hàng hóa cung cấp cho Công ty	30,330,444,538 273,002,608 7,991,727,938
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Doanh thu xây lắp và bảo lãnh Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Cty	4,944,301,285 174,982,892,763
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Doanh thu cho thuê VP và MMTB Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Cty Dịch vụ tư vấn cung cấp cho Cty	16,820,909,091 9,844,800,000 1,309,090,909
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 1	Công ty con	Doanh thu cho thuê VP	139,463,636
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Doanh thu xây lắp	9,597,524,477
Cty CP Tư Vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Cty	54,545,455
Công Ty Cổ Phần LICONNS Việt Nam	Công ty con	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Cty	351,587,949
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Cty	1,984,846,936

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	7,929,833,930 40,760,129,306
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	290,772,460,559
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	134,997,236,199
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	22,611,444,507 20,665,400,000
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết		2,000,000,000
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết		26,787,242,136
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		123,207,294,642
Cty CP Tư Vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết		1,000,000
<b>Người mua Ứng trước</b>			
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan		351,564,336,424
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan		22,782,471,551

#### VIII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Quý 4 năm 2018: Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 68 tỷ đồng tăng 271% so với cùng kỳ năm trước.

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau: Trong kỳ doanh thu tăng 131% so với cùng kỳ năm trước, bên cạnh đó lợi nhuận từ mảng kinh doanh bất động sản tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 271%.

#### IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 do Công ty tự lập.



Đỗ Văn Hương  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc  
Tổng giám đốc  
Ngày 29 tháng 01 năm 2019

**Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình**

156,457,407

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	-	187,418,479,576	101,070,853,322	1,963,847,337	-	290,453,180,235
Tăng trong kỳ	-	149,573,465,311	22,817,363,637	326,517,273	73,766,500	172,791,112,721
- Mua sắm	-	149,573,465,311	22,817,363,637	326,517,273	73,766,500	172,791,112,721
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	386,818,182	16,363,636	-	403,181,818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	386,818,182	16,363,636	-	403,181,818
Số cuối kỳ	-	336,991,944,887	123,501,398,777	2,274,000,974	73,766,500	462,841,111,138
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	-	38,274,903,050	26,860,355,877	1,569,798,935	-	66,705,057,862
Tăng trong kỳ	-	29,991,037,883	14,640,854,897	194,098,962	73,766,500	44,899,758,242
- Trích khấu hao TSCĐ	-	29,991,037,883	14,640,854,897	194,098,962	73,766,500	44,899,758,242
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	386,818,182	-	16,363,636	403,181,818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	386,818,182	-	16,363,636	403,181,818
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	68,265,940,933	41,114,392,592	1,763,897,897	57,402,864	111,201,634,286
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	-	149,143,576,526	74,210,497,445	394,048,402	-	223,748,122,373
Số cuối kỳ	-	268,726,003,954	82,387,006,185	510,103,077	16,363,636	351,639,476,852

**Phụ lục 01: Tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	-	6,241,674,374	-	-	-	6,241,674,374
Tăng trong năm	-	12,911,334,179	-	-	-	12,911,334,179
- Mua sắm	-	12,911,334,179	-	-	-	12,911,334,179
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	19,153,008,553	-	-	-	19,153,008,553
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	-	192,380,375	-	-	-	192,380,375
Tăng trong năm	-	3,488,434,254	-	-	-	3,488,434,254
- Trích khấu hao TSCĐ	-	3,488,434,254	-	-	-	3,488,434,254
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	3,680,814,629	-	-	-	3,680,814,629
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	-	6,049,293,999	-	-	-	6,049,293,999
Số cuối kỳ	-	15,472,193,924	-	-	-	15,472,193,924

## Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐTS	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	1,731,302,878	3,908,707,850	981,027,096,585
Lợi nhuận trong kỳ					68,989,739,225		68,989,739,225
Tăng khác trong kỳ						25,617,419,507	25,617,419,507
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	70,721,042,103	29,526,127,357	1,075,634,255,317
Lợi nhuận trong kỳ					78,061,218,372		78,061,218,372
Tăng khác trong kỳ						17,234,960,927	17,234,960,927
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ	17,500,440,000				(60,618,645,218)		(60,618,645,218)
Tăng vốn điều lệ			10,000				17,500,440,000
Điều chỉnh cổ phiếu quỹ							10,000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	780,000,000,000	93,686,613,494	(3,380,000)	119,204,302,363	88,163,615,257	46,761,088,284	1,127,812,239,398
Lợi nhuận trong kỳ					161,087,440,498		161,087,440,498
Tăng khác trong kỳ						31,310,337,330	31,310,337,330
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ	220,000,000,000				(74,683,436,503)		(74,683,436,503)
Tăng vốn điều lệ							220,000,000,000
Mua lại cổ phiếu quỹ			(18,768,000,000)				(18,768,000,000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	1,000,000,000,000	93,686,613,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	174,567,619,252	78,071,425,614	1,446,758,580,723